

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội *09/3/26*

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty.

Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng công trình Việt Nam công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng công trình Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107730376 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2017 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 06 năm 2024 Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1/A2 ngách 61 ngõ 67 Phố Phùng Khoang, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Văn phòng giao dịch: Số 14BT4-2 KĐT Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Đại diện pháp luật: **Nguyễn Văn Khắc** Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0107730376

Website: www.kiemdinhvietnam.com

Điện thoại: 0977 86 96 76

Email: lasxd1670@gmail.com

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng

Địa chỉ: Số 14BT4-2 KĐT Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Điện thoại: 0977 86 96 76

Email: lasxd1670@gmail.com

Trưởng phòng thí nghiệm: **Nguyễn Văn Thắng**

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1670 do Bộ Xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận số 65/GCN-BXD ngày 13/4/2021).

- 1.3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: (Danh mục kèm theo Quyết định này)
2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
- 2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng: (Danh mục kèm theo Quyết định này)
- 2.2. Danh mục máy móc thiết bị: (Danh mục kèm theo Quyết định này)
- 2.3. Danh mục cán bộ, thí nghiệm viên: (Danh mục kèm theo Quyết định này)
- 2.4. Quyết định này được công bố công khai tại (Web: www.kiemdinhvietnam.com)

Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng công trình Việt Nam cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Web; www.kiemdinhvietnam.com/congbonangluc
- SXD thành phố Hà Nội
- SXD tỉnh Bắc Ninh
- SXD tỉnh Phú Thọ
- Lưu: VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TVKD
CLCT VIỆT NAM**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Khắc

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(Kèm theo quyết định số: 01.0903/2026/QĐ-CBNL ngày 09 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng công trình Việt Nam)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	XI MĂNG, VẬT LIỆU MỊN	
1	Độ mịn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 13605:2023 ASTM C430 ASTM C188 ASTM C204 AASHTO T153 ASHTO T192
2	Xác định cường độ uốn, nén	TCVN 6016:2011 TCVN 7569:2022 TCVN 9488:2012 ASTM C109/109M
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và ổn định thể tích, xác định khả năng giữ nước, đóng rắn nhanh	TCVN 6017:2015 ASTM C187 ASTM C191 AASHTO T131 TCVN 9202:2012 TCVN 9488:2012
4	Xác định độ nở sulfat, thay đổi chiều dài thanh vữa	TCVN 6068:2020 TCVN 7713:2007
5	Hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, SO ₃	TCVN 6067:2018 TCVN 141:2023 TCVN 6820:2015
6	Xác định độ nở chung áp (Autoclave)	TCVN 8877:2011 ASTM C151-2000
II	BỘT BÃ	
7	Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
III	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
8	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông, độ chảy	TCVN 3106:2022 TCVN 12209:2018
9	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3115:2022 TCVN 3108:1993
10	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022 ASTM C232/232M AASHTO T158 EN 12350-4
11	Xác định thành phần của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
12	Xác định hàm lượng bột khí trong bê tông	TCVN 3111:2022 BS EN 12350-7 ASTM C173 ASTM C231 AASHTO T152
13	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
14	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
15	Xác định độ chống thấm nước, độ hút nước	TCVN 3116:2022 ASTM C403/403M ASTM C1585 EN 12390-8

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		TCVN 8219:2009 ASTM C1585 BS EN 12390-8 TCVN 3113:2022
16	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022 ASTM C157 AASHTO T160
17	Xác định giới hạn bền khi nén, cường độ chịu kéo khi uốn, cường độ chịu kéo khi bẻ bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M AASHTO T22M/T22 EN 12390-3 TCVN 3119 : 2022 ASTM C293/C293M TCVN 3120:2022
18	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012, ASTM C403/C403M AASHTO T197M/T197
19	Xác định độ thấm ion clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012 ASTM C1152 ASTM C1218
20	Xác định pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
21	Thiết kế cấp phối bê tông	TCVN 9382:2012 TCVN 13536:2022
IV	CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, VẬT LIỆU ĐÁ DẼM	
22	Thành phần cỡ hạt, hàm lượng hạt	TCVN 7572-02:2006 TCVN 6221:1997 TCVN 9205:2012 AASHTO T11
23	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước, của cốt liệu nhỏ, cốt liệu lớn và đá gốc	TCVN 7572-04:2006 TCVN 7572-05:2006 AASHTO T85
24	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-06:2006 ASTM C29
25	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:2006 ASTM C70
26	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục, hạt sét trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08:2006 ASTM C142 AASHTO T112
27	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40/C40M AASHTO T21
28	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006 ASTM D2938
29	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
30	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Log Angeles)	TCVN 7572-12:2006 ASTM C535 AASHTO T96
31	Xác định hàm lượng hạt trôi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791-2023 BS EN 933-3-2012 BS EN 933-4-2008 BS EN 933-5-1998

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		BS 812- part 105.1-1989
32	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic.	TCVN 7572-14:2006 ASTM C227 ASTM C289
33	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006 BS EN 1744 ASTM C1152 ASTM C1524 ASTM C1218
34	Xác định hàm lượng sulfat và sulfite trong cốt liệu nhỏ.	TCVN 9337:2012 TCVN 7572-16:2006
35	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006 AASHTOT112
36	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ, độ góc cạnh	TCVN 7572-18:2006
37	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
38	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419 AASHTO T176
39	Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích của đá	TCVN 10321:2014 TCVN 10322:2014
40	Xác định thành phần cốt liệu tái chế	TCVN 11969:2018
41	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
42	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 75µm	TCVN 9205:2012
V	HỖN HỢP VỮA	
43	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
44	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 ASTM C1437, C939
45	Xác định khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 3121-6-10-17:22
46	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
47	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022 ASTM C807 ASTM C403 ASTM C953
48	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109/C109M
49	Xác định độ bám dính của vữa đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022 TCVN 9349:2012
50	Xác định độ co khô, độ nở hãm của vữa	TCVN 8824:2011 TCVN 8874:2012 ASTM C940
51	Vữa khô trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, chiều cao cột vữa, thay đổi chiều dài vữa đông rắn	TCVN 9204:2012 ASTM C940
52	Vữa dùng cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt, độ lưu động, khả năng giữ nước lưu động, thời gian đông kết, cường độ nén, bám dính, hút nước	TCVN 9028:2011
53	Vữa keo chít mạch và dán gạch: Cường độ uốn và nén, độ hút nước, độ co ngót, độ mài mòn, biến dạng ngang, bền hóa, thời gian mở, độ trượt, độ bám dính	TCVN 7899:2008 BS EN 14891
54	Silicon xâm khe: Độ chảy, khả năng đun chảy, độ cứng shore A, lão hóa nhiệt, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:2009
55	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Hàm lượng các thành phần so với xi măng, lượng vón cục trên sàng có kích thước lỗ 2 mm, độ	TCVN 11971:2018

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	chảy, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ nén	
VI	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
56	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988;
57	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011, ASTM D1293
58	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996,
59	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996 ASTM D516-2022
60	Xác định hàm lượng chất hữu cơ (Chỉ số Pemanganat)	TCVN 6186:1996
61	Xác định hàm lượng natri, kali	TCVN 6193-3:2000
62	Xác định vẩn dầu mỡ, màu nước, màu sắc, độ đục (phương pháp quan sát)	TCVN 4506:2012 TCVN 12402-2:2021
VII	PHỤ GIA XÂY DỰNG	
63	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết, cường độ nén, cường độ uốn so với mẫu đối chứng, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, độ PH, Hàm lượng ion clo-	TCVN 8826:2011 ASTM C494
64	Phụ gia hoạt tính cao cho bê tông và vữa: Xác định độ ẩm; lượng sót trên sàng 45µm, hàm lượng mất khi nung, chỉ số hoạt tính, lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8827:2011
65	Phụ gia khoáng: Cường độ, hàm lượng bụi và sét, thời gian đông kết, độ bền nước, độ ẩm, mất khi nung, lượng nước yêu cầu, lượng sót sàng 45mm, lượng sót sàng 80mm, độ nở phụ gia	TCVN 8825:2011 TCVN 6882:2016
66	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông: Xác định độ ẩm, lượng sót sàng 45mm, lượng nước yêu cầu so với mẫu đối chứng, hàm lượng mất khi nung.	TCVN 10302:2014 TCVN 8262:2009
67	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa: Khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, độ lưu động, độ ẩm, hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016
VIII	KIM LOẠI, THÉP XÂY DỰNG	
68	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396:2018 AWS D1.1/D1.1M
69	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT)	TCVN 6735:2018 TCVN 1548:87 AWS D1.1/D1.1M
70	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018
71	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 TCVN 9737:2013 JIS G3192:21 ASTM A53/53M:23 ASTM A500/A500M-23 BS EN 10255:2004 JIS G3466:21 JISG3302:19 ASTM A312:24 ASTM A240:2025
72	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937:2013 TCVN 13711-2:2023 TCVN 12513-1:2018

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		TCVN 10952:2015 ASTM A1061 ASTM A370 ASTM A53 ASTM B557 JIS Z2241 TCVN 8310:2010 TCVN 8311:2010 TCVN 6368:1998 TCVN 11243:2016 ASTM E8 TCVN 314:2008
73	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2008 ASTM A370 JIS Z2248- 2022 TCVN 7937:2013 TCVN 6287:1997 TCVN 6288:1997 TCVN 5401:2010
74	Kiểm tra kích thước khuyết tật bu lông, vít, vít cấy, đai ốc: Thử kéo, lực cắt, lực xiết	TCVN 1916:1995 TCVN 10865-3:2015 TCVN 197:2014 TCVN 4795:1989 TCVN 4796:1989 TCVN 8298:2009 ASTM A370 ASTM F606/F606-21 ASTM E488/E488M-22
75	Thép lưới hàn: Xác định khối lượng dung sai, xác định lực cắt mỗi hàn	TCVN 9391:2012
76	Thử độ cứng kim loại	TCVN 256:2006 TCVN 257:2007 TCVN 258:2007 ASTM E10 ASTM E92 ASTM E18
77	Xác định chiều dày, khối lượng lớp mạ, lớp phủ	TCVN 5408:2007 TCVN 5878:2007 TCVN 5877:1995 TCVN 4392:1986 TCVN 7665:2007 ASTM E376 ASTM A123
78	Thí nghiệm cơ lý nhôm, và hợp kim nhôm: xác định kích thước, thử kéo, độ giãn dài, độ cứng	TCXDVN 330:2004 ASTM B557 TCVN12513:2018
79	Ống kim loại: Thử nén bẹp, thử uốn nguyên ống	TCVN 1830:2008 ASTM A53 ASTM A500 ASTM A370 JIS G3452

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		JIS G3444 JIS Z2248
80	Thử áp lực thủy tĩnh	TCVN 2942:1993 TCVN 7972:2008 TCVN 1832:2008 TCVN 10177:2013 E 10255 JIS H3300 JIS G3452 ASTM A53 ASTM A500
81	Ổng bảo ôn, xốp: Kích thước, tỷ trọng, khối lượng riêng, cường độ nén modun đàn hồi, thử cháy bằng sợi dây nóng đỏ	TCVN 4866:2013 ASTM C585 ASTM C302 ASTM C167 ASTM D1622 ISO 2781:2008 ASTM D1621 TCVN 9900:2013
82	Thang máng cáp: Kiểm tra kích thước, chiều dày lớp phủ, thử kéo, thử tải	TCVN10688:2015 IEC 61537:2006
83	Thí nghiệm nắp hồ ga, song chắn rác: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, độ biến dạng	TCVN 10333:2014 TCVN 10333-3:2016 BS EN 124
84	Giàn giáo, sàn nâng: Kiểm tra kích thước ngoại quan, đo độ võng, khả năng chịu tải	TCVN 6052:1995 EN 12825:2001
85	Khe co dẫn cao su: Xác định kích thước, chiều dày, thử kéo, độ cứng shore A	ASTM D 3542 ASTM D 412 ASTM D 2240
IX	CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, SỎI, VẬT LIỆU DẠNG HẠT	
86	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012 ASTM D854 AASHTO T100
87	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216 AASHTO T265
88	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 ASTM D4318 AASHTO T89 AASHTO T90
89	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024 TCVN 14134-3:2024 TCVN 4198:2014 AASHTO T88
90	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995 ASTM D3080 AASHTO T236
91	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012 TCVN 8722-2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM D2435 AASHTO T216
92	Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm, đầm nén Proctor	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 AASHTO T99 AASHTO T180
93	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263
94	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 22TCN332-06 AASHTO T193
95	Xác định nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166-2016
96	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012 AASHTO T267 ASTM D2974
97	Xác định hàm lượng muối trong đất	TCVN 8727:2012 Phụ lục D - TCVN 9436:12
98	Xác định đặc trưng trương nở của đất, tan rã	TCVN 8719:2012 ASTM D4829 ASTM D4546 TCVN 8718:2012
99	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
100	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434
101	Xác định góc nghỉ tự nhiên	TCVN 8724:2012
102	Xác định đương lượng cát	ASTM D2419 – 2022 TCVN 14134-5:2024
103	Xác định sức kháng nén mẫu cọc xi măng đất	TCVN 9403:2012 ASTM D2166
104	Vật liệu kết dính : Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng, xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 9843:2013 TCVN 8858:2011 TCVN 8862:2011
X	BÊ TÔNG NHỰA	
105	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1:2011 ASTM D6927 AASHTO T245
106	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164 ASTM D2172
107	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa, hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0,075 mm xác định bằng phương pháp rửa	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27 AASHTO T11 ASTM C136/C136M
108	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209
109	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ASTM D2726 AASHTO T166 AASHTO T275
110	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM 6390 AASHTO T305
111	Xác định độ góc cạnh	TCVN 8860-7:2011 TCVN 11807:2017
112	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 13567-1:2022 TCVN 8860-8:2011
113	Thử nghiệm vết hằn bánh xe	TCVN 13899:2023 AASHTO T324
114	Xác định độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269 ASTM D3203
115	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10:2011
116	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11:2011
117	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
118	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820:2011
119	Xác định khả năng mẫu kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
XI	NHỰA BITUM	
120	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D113 AASHTO T51
121	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36/D36M AASHTO T53
122	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005 ASTM D92 AASHTO T48
123	Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M
124	Xác định lượng tổn thất khối lượng của nhựa đường	TCVN 11711:2017
125	Xác định tỷ lệ độ kim lún	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M
126	Xác định lượng hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023 AASHTO T44 ASTM D 2042
127	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005 ASTM D2196 ASTM D70/D70M
128	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005 ASTM D2170
129	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất của bitum	TCVN 7503:2005
130	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005, ASTM D3625 AASHTO T182
131	Xác định độ đàn hồi của bitum	TCVN 11194:2017 AASHTO T302
XII	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
132	Xác định độ nhớt Saybolt furol của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-2:2011
133	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-3:2011
134	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ của nhũ tương nhựa đường	TCVN 8817-4:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	gốc axit	
135	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-6:2011
136	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-7:2011
137	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-8:2011
138	Xác định chưng cất nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-9:2011
139	Xác định bay hơi nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-10:2011
140	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
141	Xác định khối lượng thể tích của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-14:2011
142	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011
XIII	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
143	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2:2011
144	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011 TCVN 2692:2007
145	Thử nghiệm chưng cất của nhựa lỏng	TCVN 8818-4:2011
146	Xác định độ nhớt tuyệt đối của nhựa lỏng	TCVN 8818-5:2011
XIV	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
147	Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
148	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
149	Xác định tỷ lệ thành phần hạt, xác định lượng mất khi nung, xác định hàm lượng nước, xác định khối lượng riêng, xác định độ trương nở, xác định chỉ số về hàm lượng nhựa.	22TCN 58:1984
XV	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
150	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích tại hiện trường	TCVN 8728:2012 TCVN 8729:2012
151	Xác định độ chặt đầm nén hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020 22TCN 02:1971 ASTM D2937 AASHTOT204
152	Xác định độ chặt đầm nén hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012 22TCN 346:06 ASTM D1556 AASHTOT191
153	Xác định modul đàn hồi, modul biến dạng nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng tấm ép cứng và tấm nén phẳng	TCVN 8861:2011 TCVN 9354:2012 ASTM D4395
154	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011 ASTM D4729 AASHTO T256
155	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011 ASTM 4429
156	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
157	Xác định độ nhám mặt đường, sức kháng trượt	TCVN 8866:2011 TCVN 10271:2014 ASTM E303
158	Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén, xác định khuyết tật bê tông - bê tông cốt thép	TCVN 13536:2022 TCVN 13537:2022
159	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
160	Phương pháp không phá hủy xác định cường độ bê tông sử dụng máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
161	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012 TCVN 9358:2012
162	Đo độ dọi chiếu sáng	TCVN 5176:1990 TCVN 7114:2008
163	Xác định độ bám dính nền của lớp mặt phủ kết cấu	TCVN 9349:2012 TCVN 9491:2012
164	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông, bulong, thép khoan cấy, kéo cụm liên kết	TCVN 9490:2012 ASTM E1512 ASTM D4435
165	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
166	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng phương pháp biến động nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012, ASTM D5882
167	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng pp biến động lớn (PDA)	TCVN 11321:2016, ASTM D4945
168	Xác định kích thước, hình dạng và độ xiên của hố khoan, vách tường	TCVN 9395:2012 ASTM D8232
169	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
170	Cột điện BTCT ly tâm: Xác định kích thước, ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 5847:2016
171	Cọc bê tông dự ứng lực trước: Xác định kích thước, ngoại quan, độ bền thân, mối nối, độ bền cắt	TCVN 7888:2014
172	Cầu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn: Xác định kích thước, độ vòng, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu lực, chịu tải, chống thấm	TCVN 9114:2019 TCVN 10798:2015 TCVN 10332:2014 TCVN 10333:2014 TCVN 6394:2014
173	Thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục, đẩy ngang, kéo nhỏ	TCVN 9393:2012, ASTM D3689 ASTM D3966 ASTM D1143
174	Thí nghiệm gối, đế cống, sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015 TCVN 10797:2015
175	Thí nghiệm ống cống, cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012
176	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn	TCVN 9351:2012
177	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu	TCVN 12252:2020 TCXDVN 239:2006 ASTM C42
XVI	GẠCH XÂY	
178	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009
179	Cường độ nén, uốn của gạch xây	TCVN 6355-2-3:2009
180	Độ hút nước, khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-4-5:2009
181	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
182	Xác định vết tróc do vôi, thoát muối	TCVN 6355-7-8:2009
XVII	GẠCH CHỊU NHIỆT, GẠCH BÊ TÔNG, BÊ TÔNG TỰ CHÈN, BÊ TÔNG NHẹ	
183	Gạch chịu nhiệt: Kích thước, độ bền nén, khối lượng riêng,	TCVN 6530:1999

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	khối lượng thể tích, độ xốp, độ hút nước	
184	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ hút nước, độ thấm nước, độ rỗng.	TCVN 6477:2016
185	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn.	TCVN 6476:1999
186	Sản phẩm bê tông nhẹ: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, khối lượng thể tích, độ co khô, độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7959:2017 TCVN 9030:2017
187	Gạch xi măng, granito: Xác định kích thước, ngoại quan, độ hút nước, mài mòn, uốn, chịu lực va đập, độ cứng	TCVN 6065:1995 TCVN 6074:1995
188	Gạch Terazo: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, uốn, hút nước, mài mòn	TCVN 7744:2013
XVIII	GẠCH ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT, GẠCH GÓM ĐUN ĐỎ	
189	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:2016
190	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích, độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-3-4:2016
191	Xác định độ bền mài mòn sâu, mài mòn bề mặt	TCVN 6415-6-7:2016
192	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
193	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016
194	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
195	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn-nén, độ hút nước, độ mài mòn bề mặt, khối lượng thể tích	TCVN 4732:2016 ASTM C170
196	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, chất lượng bề mặt, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn sâu, độ cứng bề mặt, độ bền chống bám bẩn	TCVN 8057:2009
XIX	NGÓI, TẤM LỢP	
197	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định tải trọng uốn gãy ngói, độ hút nước, thời gian xuyên nước, xác định khối lượng 1m ² bão hòa nước	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023 TCVN 7195:2002 TCVN 9133:2011
198	Tấm lợp dạng sóng: Sai lệch kích thước, độ bền uốn, độ bền kéo rách, xác định tính không thấm nước, xác định khối lượng	TCVN 8052-2:2009
XX	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU VÀ PHỤ KIỆN	
199	Kết cấu ruột dẫn, đường kính ruột dẫn, sợi-số sợi, chiều dày vỏ bọc, chiều dày cách điện, điện trở cách điện, điện trở ruột dẫn, điện trở khối-trở kháng, suy hao, độ bền điện áp, thử kéo	TCVN 6610-2:2007 TCVN 6612:2007 TCVN 6614:2008 TCVN 10296:2014 TCVN 5935:2013 TCVN 8665:2011 TCVN 8698:2011 TCVN 6099-1:2007 TCVN 1824:1993
200	Thử cháy dây, độ bền chịu ngọn lửa	TCVN 6613:2010 TCVN 9618:2013 BS 6387:2013
201	Ổ cắm, phích cắm: Kiểm tra kích thước, cách điện, thử nén, thử va đập	TCVN 6188-1:2007 IEC 60884-1:2002
XXI	DUNG DỊCH BENTONITE VÀ DUNG DỊCH	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	BENTONITE + POLYME	
202	Dung dịch Bentonite, Bentonite Polyme: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng tách nước, độ dày áo sét, độ pH, tính ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
XXII	GỖ TỰ NHIÊN, GỖ NHÂN TẠO, GỖ GHEP THANH BẰNG KEO, VÁN, VÁN SÁN-SỢI, THANH TẤM NHỰA	
203	Xác định kích thước	TCVN 7490:2005 TCVN 5692:2014 TCVN 10576:2014 TCVN 11904:2017 TCVN 11945-1:2018 TCVN 7961:2018
204	Xác định độ hút nước, độ ẩm	TCVN 13707-1:2023 TCVN 11905:2017 TCVN 7961:2018
205	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023 TCVN 5694: 2014
206	Xác định độ bền uốn tĩnh – mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-3-4:2023 TCVN 12446:2018
207	Xác định độ bền nén vuông góc - nén song song với thớ	TCVN 13707-5-17:2023
208	Xác định độ bền kéo song song - kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-6-7:2023
209	Xác định độ bền cắt song song với thớ	TCVN 13707-8:2023
210	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023
211	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018
212	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018 TCVN 11950:2018
213	Xác định độ bền uốn sau khi ngâm trong nước ở nhiệt độ sôi	TCVN 12444:2018
214	Gỗ ghép thanh bằng keo: Kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, bền kéo, bền nén, uốn	TCVN 8574:2010 TCVN 11205:2015 TCVN 11206-3:2020
215	Thử tách mạch keo, độ bền trượt mạch keo	TCVN 8576:2010 TCVN 8577:2010
216	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017
217	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017
218	Gỗ ván composite: Kích thước ngoại quan, khối lượng thể tích, độ bền uốn, tỷ lệ hút nước, thay đổi kích thước sau khi gia nhiệt	TCVN 11352:2016 TCVN 11353:2016
219	Gỗ xộp composite: Kích thước ngoại quan, khối lượng riêng, độ bền kéo, khả năng chịu nén và phục hồi, độ bền khi ngâm nước sôi, độ ẩm	TCVN 12766:2019 TCVN 12765:2019 TCVN 13688:2023
220	Tấm polycacbonat: Xác định kích thước, thử kéo	TCVN 10103:2013 ISO 527-1
221	Tấm Aluminium: Sai lệch kích thước, độ thẳng cạnh, độ vuông góc, độ phẳng, thử bẻ gập, độ bền uốn, độ dày, lớp sơn	GB/T 17748
XXIII	SƠN, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	
222	Màu sắc, độ mịn	TCVN 2102:2020 TCVN 2091:2015
223	Xác định độ nhớt, độ chảy	TCVN 2092:2013 TCVN 9879:2013
224	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
225	Xác định chiều dày, độ dày màng sơn	TCVN 9406:2012 TCVN 9760:2013
226	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-1:2015
227	Xác định độ bám dính màng sơn	TCVN 2097:2015 ASTM D3359 ASTM D4541 ASTM D7234
228	Xác định hàm lượng không bay hơi	TCVN 10519:2014
229	Xác định độ bền va đập, độ cứng	TCVN 2098:2007 TCVN 2100:2013 ASTM D3363 ASTM D2134
230	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:2013
231	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016
232	Xác định khả năng chịu muối màng sơn	TCVN 8792:2011 ASTM B117
233	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
234	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2024, ASTM D 870
235	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2024, TCVN 9014: 2011
236	Xác định độ rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-4-5:2024
237	Sơn trong nhà: Trạng thái sơn trong thùng chứa, ngoại quan màng sơn, phù hợp với lớp phủ ngoài, độ bền mài mòn, độ bền va đập, khả năng chịu nước, chịu kiềm, cấp độ phát tán formaldehyt từ màng sơn	TCVN 13479:2022
238	Sơn kẻ đường: Xác định độ phát sáng, độ bền nhiệt, nhiệt độ hoá mềm, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng	TCVN 8791:2011
239	Sơn tín hiệu giao thông hệ nước và dung môi: Độ mịn, độ ổn định, độ bóng, bám dính, độ bền rửa trôi, thời gian khô, chống loang màu, độ bền va đập, khả năng chịu dầu, muối, nước, kiềm, độ phát sáng, phản quang, mài mòn	TCVN 8787:2011 TCVN 8786:2011
240	Thử nghiệm phân cấp bi thủy tinh; Thử nghiệm đặc tính chảy (Phương pháp trọng tải), Thử nghiệm màng phủ chịu ẩm; Thử nghiệm tính nổi (Phương pháp trọng tải); Thử nghiệm thiêu đốt màng phủ bám dính (Phương pháp trọng tải)	TCVN 9880:2013 ASTM D 1214 ASTM D 1155
241	Sơn bảo vệ kết cấu thép: Màu sắc, độ nhót, hàm lượng khô, thời gian khô, độ mịn, độ cứng, độ bám dính, độ bóng, độ bền axit, kiềm, mặn, dầu	TCVN 8789:2011 TCVN 12816:2019
242	Xác định độ phồng rộp, độ gỉ, độ rạn nứt, độ bong tróc,	TCVN 12005-2017
243	Sơn epoxy: Độ ổn định trong thùng, tính đồng nhất, thời gian khả năng chịu xăng, khả năng chịu nước muối	TCVN 9014:2011
244	Màng phản quang: Xác định độ co ngót, khả năng tách lớp	TCVN 7887:2018
245	Đỉnh phản quang: Xác định cường độ sáng, Khả năng chịu áp lực thẳng đứng; Khả năng chịu lực cắt	TCVN 12584:2019
246	Vật liệu chống thấm nước dạng lỏng: Cường độ bám dính; Độ chống thấm nước, Khả năng tạo cầu vết nứt	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017 ASTM D7234 ASTM D412
247	Tấm trải chống thấm, vật liệu chống thấm – Sơn bitum cao	TCVN 6557:2000

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	su: Xác định tải trọng kéo và độ giãn dài, độ bền chọc thủng, độ bền nhiệt, độ thấm nước, độ bền lâu, thay đổi khối lượng	TCVN 9067:2012 TCVN 9409-3:2020
248	Băng cản nước, cao su lưu hóa (PVC): Xác định độ cứng, xác định khối lượng riêng, xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, xác định độ bền hóa chất	TCVN 1595:2013 ASTM D2240 TCVN 4866:2013 TCVN 4509:2020 ASTM D412 TCVN 9407:2014
249	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo: Kích thước, khối lượng thể tích, độ nở thể tích	TCVN 2752:2017 ASTM D71, ASTM D471
250	Màng mỏng PVC: Kích thước, độ bền kéo, giãn dài, độ bền xé rách, bám dính	TCVN 5820:1994
XXIV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA, BẮC THẨM, THẨM, GIẤY DẦU, MÀNG HDPE	
251	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009 ASTM D5199 TCVN12283:2018
252	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009 ASTM D 5261 ASTM D3776 ASTM D5261 ASTM D5993 TCVN 13032:2020
253	Xác định cường độ chịu kéo, kéo mỗi nối, lực kéo giặt và độ giãn dài kéo giặt	TCVN 8485:2010 ASTM D4595 TCVN 9138:2012 ASTM D4884 TCVN 8871-1:2011 ASTM D4632 ASTM D2523
254	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011 ASTM D 4533 ASTM D1004 ASTM D751
255	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D6241
256	Xác định sức bền kháng thủng rơi côn, lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8484:2010 TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833 ASTM D5635
257	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786
258	Xác định độ thấm nước	TCVN 8487:2010 ASTM D4491 BS 6906 ASTM D4716
259	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô, sàng ướt	TCVN 8871-6:2021 TCVN 8486:2010
260	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256 ASTM D6392-12
261	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637
262	Màng địa kỹ thuật polyetylen HDPE: Xác định độ dày của	TCVN 9749:2014

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	sẵn, xác định chiều cao sẵn, tính chịu kéo, độ bền chọc thủng, hàm lượng muối, độ bền lão hóa nhiệt	TCVN 9750:2014 TCVN 9751:2014 TCVN 9752:2014 TCVN 9753:2014 TCVN 9756:2014
XXV	KÍNH, CỬA	
263	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018 TCVN 7527:2005 TCVN 7528:2005 TCVN 7529:2005 TCVN 7364-6:2018 TCVN 8260:2009
264	Xác định độ bền nhiệt, độ xuyên quang – phản quang	TCVN 7364-4:2018 TCVN 7737:2023
265	Thử độ bền va đập bi rơi, va đập con lắc, thử phá mẫu, ứng suất bề mặt	TCVN 7364-4:2018 TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013 TCVN 8261:2009
266	Gương: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bám dính lớp phủ	TCVN 7625:2007
267	Cửa sổ, cửa đi: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền góc hàn thanh profile, độ bền keo	TCVN 7452-4:2004 TCVN 7451:2004
XXVI	KHUNG XƯƠNG, TẤM THẠCH CAO, TẤM XI MĂNG SỢI	
268	Khung xương: Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, thử tải	TCVN 12694:2020 ASTM C635 ASTM E3090
269	Tấm thạch cao: Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh, độ cứng, cường độ chịu uốn, kháng nhổ đinh, biến dạng ẩm, độ hút nước, độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257:2023 ASTM C473
270	Tấm xi măng sợi: Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc - tấm xi măng sợi, khối lượng thể tích, độ co giãn ẩm, cường độ chịu uốn, độ bền nước	TCVN 8259:2009
XXVII	ỐNG NHỰA - PHỤ KIỆN, TẤM NHỰA, ỐNG LUỒN DÂY	
271		
272	Dung sai kích thước, thay đổi kích thước sau khi gia nhiệt, đo ovan, độ bền nén, biến dạng khi nén, độ bền hóa chất	TCVN 6145:2007 TCVN 8699:2011 TCVN 7997:2009 TCVN 11821:2017 DIN 8078:2008 TCVN 7417-1:2010 TCVN 9070:2012 TCVN 6148:2007 TCVN 6150-1:2020 TCVN 6148:2007
273	Xác định độ bền kéo và giãn dài	TCVN 7434:2020 TCVN 4501:2014
274	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:2003 DIN 8078:2008
275	Xác định nhiệt độ hoá mềm Vicat	TCVN 6147-1:2003

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
276	Xác định độ cứng vòng, cứng vòng đàn hồi	TCVN 8850:2011 TCVN 8851:2011
277	Xác định độ bền với áp suất bên trong - Phương pháp thử chung	TCVN 6149:2007 DIN 8078:2008
278	Ống và phụ tùng ống luồn dây điện: Dung sai kích thước - kết cấu, độ bền nén, độ bền va đập, độ bền uốn, điện trở cách điện, khả năng chống cháy	TCVN 10723:2015 IEC 60423:2007 BS 6099-2-2 TCVN 7417-1:2010 IEC 6138-1:2021
XXVIII	TẮM TƯỜNG	
279	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền va đập, xác định độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016
280	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, khối lượng thể tích, cường độ chịu nén, độ ẩm, độ co khô, xác định mức độ bảo vệ cốt thép chống ăn mòn, khả năng chịu uốn, khả năng treo vật nặng, khả năng chịu va đập	TCVN 12868:2020

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ

(Kèm theo quyết định số: 01.0903/2026/QĐ-CBNL ngày 09 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng công trình Việt Nam)

STT	Tên máy	Kiểu	Xuất xứ	Số lượng
1	Máy kiểm tra kéo nén đa năng	WEW-1000B	Trung Quốc	1
2	Máy kiểm tra kéo nén đa năng	WDW-100	Trung Quốc	1
3	Máy thử độ bền nén, uốn	TYE-2000	Trung Quốc	1
4	Máy đo độ cứng kim loại	MH320	Trung Quốc	1
5	Máy thử độ bền nén, uốn	TYA-300	Trung Quốc	1
6	Máy thử thấm bê tông	HS-4	Trung Quốc	1
7	Tủ bảo dưỡng	HBV-40B	Trung Quốc	1
8	Máy kéo bám dính 10kN (điện tử)	LR-6000C	Trung Quốc	1
9	Tủ sấy	101-3A	Trung Quốc	1
10	Thước cặp (điện tử)	CD-20APX	Trung Quốc	1
11	Thước cặp Panme (điện tử)	INSIZE	Trung Quốc	1
12	Cờ lê lực – Xiết bulong	T-350NT	Trung Quốc	1
13	Kích thủy lực 300kN (điện tử)	HHYG-300A	Trung Quốc	1
14	Kích thủy lực 100kN (điện tử)	HC-V10	Trung Quốc	1
15	Thiết bị siêu âm bê tông	Proceq	Trung Quốc	1
16	Búa thử cường độ bê tông (Súng bắn bê tông)	MASTEST	Trung Quốc	1
17	Biệt bị đo độ cứng cao su	HUATEC LX-A-2	Trung Quốc	1
18	Máy triết nhựa	SLF-400	Trung Quốc	1
19	Bộ kim lún nhựa tự động	20091239T	Trung Quốc	
20	Thiết bị hoá mềm nhựa	34-10	Trung Quốc	
21	Thiết bị giãn dài nhựa	673-10	Trung Quốc	
22	Máy đầm chặt	JZ-2D	Trung Quốc	1
23	Máy trộn vữa	YSD 8024/8	Trung Quốc	
24	Cân phân tích 15kg	OHAUS EC SERIES RC21P15	Trung Quốc	1
25	Cân phân tích 15kg	GS-ALC15	Trung Quốc	1
26	Cân phân tích 210g	EP214C	Trung Quốc	1
27	Bộ thử áp lực ống nước (50 bar) bao gồm cả bộ gá	-	Trung Quốc	1
28	Đồng hồ đo biến dạng (0-:-12.7mm/0.5) chính xác 0.01mm	-	Trung Quốc	1
29	Đồng hồ đo biến dạng (0-:-12.7mm/0.5) chính xác 0.01mm	-	Trung Quốc	1
30	Đồng hồ đo biến dạng (cơ)	MC	Trung Quốc	1
31	Thiết bị siêu âm khuyết tật mối hàn	XUT560C	Trung Quốc	1
32	Thiết bị kiểm tra khuyết tật bề mặt kim loại bằng từ trường	MT-X2	Trung Quốc	1
33	Thiết bị quan trắc lỗ khoan	DM-684	Trung Quốc	1
34	Thiết bị kiểm tra cọc động	PDA-PAX	Trung Quốc	1
35	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi	INSTRUMENTS CSL-1	Trung Quốc	1

36	Thiết bị kiểm tra ống cống	TA600	Trung Quốc	1
37	Máy kiểm tra chiều sâu, rỗng vết nứt bê tông	F800	Trung Quốc	1
38	Bộ betonite hiện trường	-	Trung Quốc	1
39	Máy kiểm tra lực cắt tĩnh betonite	QL	Trung Quốc	1
40	Máy đo độ dày áo sét, tách nước betonite	ZNS-5A	Trung Quốc	1
41	Máy đo cốt thép	ZBL-R630A	Trung Quốc	1
42	Máy mài mòn sâu	TA-75	Việt Nam	1
43	Máy mài mòn bề mặt gạch ốp lát	-	Việt Nam	1
44	Máy mài mòn bề mặt đá ốp lát	SM-4	Việt Nam	1
45	Máy đo độ giãn dài gạch	2ZPY-1000	Trung Quốc	1
46	Máy thí nghiệm điện- Đo điện trở dây điện, cáp điện, dây tín hiệu	EXTECH	Trung Quốc	1
47	Máy đo điện trở cách điện	CHROMA 19052	Trung Quốc	1
48	Thiết bị thử cháy dây điện	-	Việt Nam	1
49	Máy đo điện trở cách điện	HIOKI 3454-11	Trung Quốc	1
50	Máy đo điện trở cách điện	KYORITSU 3125	Trung Quốc	1
51	Máy đo điện trở tiếp địa (chống sét)	KYORITSU 4105A	Trung Quốc	1
52	Máy đo điện trở tiếp địa (chống sét, kim kẹp)	KYORITSU 4200	Trung Quốc	1
53	Máy đo độ nhớt sơn	NDJ-8S	Trung Quốc	1
54	Dao cắt sơn	BEVS-2202	Trung Quốc	1
55	Máy đo PH	HI98107	Trung Quốc	1
56	Thước đo độ mịn sơn	MC	Trung Quốc	1
57	Con lắc Anh	BM-III	Trung Quốc	1
58	Máy thử độ bền rửa trôi màng sơn	BGD 526		1
59	Máy đo chiều dày lớp phủ	HUATEC	Trung Quốc	1
60	Máy thử thấm bê tông	HS-4	Trung Quốc	1
61	Máy thử độ bền nén, uốn	TYA-2000	Trung Quốc	1
62	Cân điện tử	VIBRA-GS-6000	Trung Quốc	1
63	Tủ sấy	101-24	Trung Quốc	1
64	Thiết bị lò nung 1000oC	-	Trung Quốc	1
65	Thiết bị đo bọt khí bê tông	-	Trung Quốc	1
66	Kim vicat	-	Trung Quốc	1
67	Thí bị xác định Autoclave	-	Trung Quốc	1
68	Ổng đông thủy tinh	-	Trung Quốc	1
69	Thiết bị Vebe	-	Trung Quốc	1
70	Bộ Vaxilieps	ZY-1	Trung Quốc	1
71	Cung lực - CBR hiện trường	-	Trung Quốc	1
72	Thiết bị xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô	JPS-200	Trung Quốc	1
73	Máy mài mòn Los Angeles	MH-I	Trung Quốc	1
74	Thiết bị đo hàm lượng Parafin trong nhựa đường	WSY-10	Trung Quốc	1
75	Máy ăn mòn bê tông cốt thép	BD-XSY	Trung Quốc	1
76	Bộ thí nghiệm trương nở đất	WZ-II	Trung Quốc	1
77	Thiết bị thử co ngót bê tông	-	Trung Quốc	1
78	Kích thủy lực 30kN, 60kN, 100kN, 2000kN	-	Trung Quốc	1

79	Máy đo thời gian khô của màng sơn	BGD261	Trung Quốc	1
80	Thiết bị đo độ cứng màng sơn bằng bút chì	BGD QMQ-A	Trung Quốc	1
81	Máy đo độ phản quang sơn kẻ đường	LA-302E	Trung Quốc	1
82	Máy đo độ phản quang sơn biển báo giao thông	RB-101	Trung Quốc	1
83	Máy đo chiều dày lớp phủ	TG-8825FN	Trung Quốc	1
84	Dụng cụ COBB (xác định độ hút nước bề mặt thạch cao theo TCVN 8257-7:2009) - Bộ đế giá. - Vòng COBB (D x H) : 11,28 x 2,5 cm - Tấm đệm cao su	-	Việt Nam	1
85	Thiết bị xác định độ nhớt Saybolt của nhựa Bitum	0623	Trung Quốc	1
86	Máy chưng cất mẫu	SYD-0615	Trung Quốc	1
87	Nhiệt kế, áp kế	-	Trung Quốc	
88	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa	SYD-3536	Trung Quốc	1
89	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande Bao gồm: Bộ dụng cụ xác định độ giới hạn chảy của đất kèm bộ đếm, dụng cụ khía rãnh, miết rãnh, dao trộn, bát trộn, hộp đựng bằng gỗ	-	Trung Quốc	1
90	Nhiệt kế điện tử TP101 (-50 đến 300 độ C)	TP101	Trung Quốc	
91	Thiết bị xác định độ thấm Ion Clo bằng phương pháp điện lượng	-	Trung Quốc	1
92	Thiết bị thử co ngót bê tông	-	Trung Quốc	1
93	Các bộ dụng cụ gồm gá nén, uốn, kéo, cắt, ngòi kê, khuôn, khay đựng mẫu, hóa chất ...		Việt Nam	1

Ghi chú:

- Danh mục trên không bao gồm hệ thống sàng, thước, thiết bị đo lường dung dịch, khuôn đúc, tải trọng chuẩn, v.v ... và hệ thống máy móc trang thiết bị phụ trợ khác;
- Các máy móc, thiết bị tại thời điểm, đều được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt;
- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn đúng theo quy định.

DANH MỤC CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo quyết định số: 01.0903/2026/QĐ-CBNL ngày 09 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng công trình Việt Nam)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Khắc	Giám đốc	Giám đốc công ty. - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm. - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng.	
2	Nguyễn Văn Thắng	Trưởng phòng	Trưởng phòng thí nghiệm. - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
3	Nguyễn Đức Tùng	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
4	Nguyễn Bá Tuấn	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
5	Lê Bá Phương	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
6	Trần Văn Tân	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
7	Lê Anh Tú	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng.	

			- Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
8	Đỗ Văn Sáu	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
9	Lê Trương Toàn	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
10	Nguyễn Văn Tuyên	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
11	Trần Văn Trung	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	
12	Hoàng Văn Dũng	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	

DANH MỤC
TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG ĐANG HOẠT ĐỘNG
TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

(Kèm theo quyết định số: 01.0903/2026/QĐ-CBNL ngày 09 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng công trình Việt Nam)

STT	Dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Phòng thí nghiệm hoạt động hiện trường	Số 6 Ngõ 31 Văn Tiến Dũng, Xã Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	
2	Phòng thí nghiệm hoạt động hiện trường - Dự án: Dự án: Trung tâm hội nghị Quốc tế, khách sạn, biệt thự du lịch nghỉ dưỡng Wyndham Thanh Thủy	Khu 1, Xã Thanh Thủy, Tỉnh Phú Thọ	
3	Phòng thí nghiệm hoạt động hiện trường - Dự án: Dự án phát triển công nghiệp Phúc Điền mở rộng	Lô A1 - Lô A1, Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Kê Sặt, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	